

**Phụ lục**  
**PHÊ DUYỆT VÙNG QUY HOẠCH TRỒNG LÚA CÓ NĂNG SUẤT,**  
**CHẤT LƯỢNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ**  
*(Kèm theo Quyết định số 3162 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025*  
*của UBND thành phố)*

| STT      | Đơn vị (xã, phường) | Diện tích (ha) | Địa chỉ (Xứ đồng, ...)                                                      |
|----------|---------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Phong Điền</b>   | <b>126</b>     |                                                                             |
| 1,1      | Hòa Mỹ              | 30             | Đồng Phù Lưu                                                                |
| 1,2      | Cổ Xuân – Quảng Lộc | 25             | Đồng Đột, Đồng Đa                                                           |
| 1,3      | Xuân Lộc            | 20             | Đồng Làng                                                                   |
| 1,4      | Ưu Thượng           | 21             | Đồng Dời, Đồng Giữa                                                         |
| 1,5      | Hiền An 2           | 15             | Đồng Tàu                                                                    |
| 1,6      | Khúc Lý - Ba Lạp    | 15             | Đồng trên - Đồng dưới                                                       |
| <b>2</b> | <b>Phong Thái</b>   | <b>224</b>     |                                                                             |
| 2,1      | Hiền Lương          | 24             | Tiền Đình                                                                   |
| 2,2      | Sơn Tùng            | 26             | Ruộng Tiền                                                                  |
| 2,3      | An Lỗ               | 24             | Hiền Lương                                                                  |
| 2,4      | Tây Sơn             | 30             | Đồng Thành, Đập Trại                                                        |
| 2,5      | Cổ Bi               | 30             | Đồng Ngọ, Ong vàng                                                          |
| 2,6      | Tứ Chánh            | 20             | Đồng Nan, Đồng Điều                                                         |
| 2,7      | Phò Ninh            | 30             | Đồng trong, Đồng Ngoài                                                      |
| 2,8      | Đồng Lâm            | 20             | Đồng Đồng                                                                   |
| 2,9      | Thượng An           | 10             | Đồng Vận                                                                    |
| 2,1      | Bồ Điền             | 10             | Đồng Kiện                                                                   |
| <b>3</b> | <b>Phong Dinh</b>   | <b>1,035</b>   |                                                                             |
| 3,1      | Mỹ Phú              | 100            | Ô Đạc Nhất, Ô Cồn Lái, Ô Cồn Lôi                                            |
| 3,2      | Phú Lộc             | 100            | Ô Cồn Nổi, Ô Địa Chất, Ô Bầu Thái, Ô Hải Hạt                                |
| 3,3      | Vân Trình           | 120            | Từ nội thôn Hoái đến Tây Phú                                                |
| 3,4      | Vĩnh An             | 80             | Trạm và Sẻ hoang                                                            |
| 3,5      | Đại Phú             | 60             | Ô Sa                                                                        |
| 3,6      | Mỹ Xuyên            | 40             | Liên vùng Đạc 1 đến đạc 8, ruộng côm, Huỳnh Lộ trong, Mộng Cầu, ruộng Bò... |
| 3,7      | Nhất Phong          | 60             | Hói Khe, Tân lệnh, Ruộng dân, Đồng có, Ô 15%                                |
| 3,8      | Trạch Phở           | 45             | Sa Chền                                                                     |
| 3,9      | Lương Mai           | 40             | Phù sa, Ruộng Cạn, Vùng Hoang, Vùng Mới                                     |
| 3,1      | Phò Trạch           | 80             | Bầu Đưng                                                                    |
| 3,11     | Ma nê               | 10             | Ma nê                                                                       |
| 3,12     | Trung Thạnh         | 70             | Trung Thạnh                                                                 |
| 3,13     | Chính An            | 80             | Chính An                                                                    |

| STT      | Đơn vị (xã, phường)                | Diện tích (ha) | Địa chỉ (Xứ đồng, ...)                                          |
|----------|------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------|
| 3,14     | Bầu                                | 10             | Bầu                                                             |
| 3,15     | Siêu quần                          | 40             | Siêu quần                                                       |
| 3,16     | Hòa Viên                           | 10             | Hòa Viên                                                        |
| 3,17     | Tân Bình                           | 10             | Tân Bình                                                        |
| 3,18     | Ưu Đàm                             | 70             | Ưu Đàm                                                          |
| 3,19     | Đức Phú                            | 10             | Đức Phú                                                         |
| <b>4</b> | <b>Phong Phú</b>                   | <b>526</b>     |                                                                 |
| 4,1      | Điền Hòa                           | 176            | Biển, Thượng Điền, Thượng Khê                                   |
| 4,2      | Thanh Hương                        | 130            | Lường hạ, Dương hạ tây đông, Chích nội đông tây, Lồi xứ tây đôn |
| 4,3      | Điền Lộc                           | 126            | Ô Tây môm, Hòa Xuân, Trưa Má, Nội Điền, Ngoại Điền              |
| 4,4      | Kế Môn                             | 40             | Đồng trưa, Ruộng nhất cao                                       |
| 4,5      | Vĩnh Xương                         | 54             | Vùng thượng điền, Hạ điền                                       |
| <b>5</b> | <b>Hương Trà</b>                   | <b>136</b>     |                                                                 |
| 5,1      | Văn Xá Đông                        | 40             | Chùa Trung, Chùa Nội, Dăm                                       |
| 5,2      | Văn Xá Tây                         | 50             | Cầu Dăm, Thành Lang                                             |
| 5,3      | Hương Văn                          | 26             | Ruộng đập, Đội - Bàu mặc                                        |
| 5,4      | Phú Ốc                             | 20             | Lường, Đội, Dương Liễu, Bàu cao, Lùng                           |
| <b>6</b> | <b>Kim Trà</b>                     | <b>129</b>     |                                                                 |
| 6,1      | Triều Sơn Trung                    | 10             | Ruộng Thương                                                    |
| 6,2      | Giáp Trung, Giáp Kiên              | 20             | Trường Đội, Kim Khố, Thượng Tiền                                |
| 6,3      | An Thuận                           | 10             | Lường Nội, Lường Ngoại                                          |
| 6,4      | La Chữ                             | 10             | Kên                                                             |
| 6,5      | Phụ Ô                              | 15             | Lang Hồ, Hạ Lang                                                |
| 6,6      | An Đô, Quê Chữ                     | 14             | Ông Hồng, Chò Ó                                                 |
| 6,7      | Thanh Lương                        | 34             | Ông Chỗ, Cựa Trộ, Vịnh, Đạt đạt, Bàu Địa                        |
| 6,8      | Thanh Tiên, Trung thôn, Thượng Khê | 16             | Mây nay, Bờ Sơn, Mò Oan                                         |
| <b>7</b> | <b>Hóa Châu</b>                    | <b>245</b>     |                                                                 |
| 7,1      | Thuận Hòa                          | 65             | Thượng đồng                                                     |
| 7,2      | Thanh Phước                        | 20             | Ruộng Vế                                                        |
| 7,3      | Phú Thanh                          | 40             | Đạt nhất, 5 Mẫu                                                 |
| 7,4      | Kim Thành                          | 40             | Bàu Mới                                                         |
| 7,5      | Vân An                             | 45             | Bạc, Trước Cửa                                                  |
| 7,6      | Hương Vinh                         | 35             | Hà Giang                                                        |
| <b>8</b> | <b>Mỹ Thượng</b>                   | <b>275</b>     |                                                                 |
| 8,1      | Phú Mỹ 1                           | 75             | Mong An, Dưỡng Mong, Vinh Vệ, Phước Linh                        |
| 8,2      | Phú Mỹ 2                           | 30             | An Lưu, Mỹ Lam                                                  |

| STT       | Đơn vị (xã, phường) | Diện tích (ha) | Địa chỉ (Xứ đồng, ...)                                                             |
|-----------|---------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 8,3       | Phú Thượng          | 25             | Trường Nam, Trường Chín, An Nhon, Bào Phở Thượng                                   |
| 8,4       | Phú An              | 145            | Triều Thủy, Truyền Nam, An Truyền                                                  |
| <b>9</b>  | <b>Thanh Thủy</b>   | <b>230</b>     |                                                                                    |
| 9,1       | Thủy Phương         | 30             | Vùng Lợi Nông, Tổ 6                                                                |
| 9,2       | Thủy Dương          | 50             | Tích Điền, Bàu Lỗ, Hom Tranh, Đát Dài Cồn Rai                                      |
| 9,3       | Thủy Thanh          | 150            | Vùng nông nghiệp đội 1, đội 2, vùng tiền làng đội 5,6,7,8                          |
| <b>10</b> | <b>Hương Thủy</b>   | <b>218</b>     |                                                                                    |
| 10,1      | Thủy Châu           | 40             | Đạt 1,2,3,4 Nhà Tù; Đạt 1,2,3 Bàu Năng Đạt 1,2,3,4 Cửa vực                         |
| 10,2      | Phù Nam             | 28             | Trường dài 2, Hói Đào, Khó Điền; Đạt 1,2,3 Bình Giang; Đạt 3,4,5 An Lưu.           |
| 10,3      | Thủy Lương          | 34             | Cửa Khe 8, Hạ Đoạn 7; Nhà Thương 6,9; Hà Cúi 6,8; Hà Su 5,4.                       |
| 10,4      | Thủy Tân            | 116            | Cánh Buồm, Thượng Bàu Đầu, Hạ Làng Võ                                              |
| <b>11</b> | <b>Phú Bài</b>      | <b>341</b>     |                                                                                    |
| 11,1      | Phù Bài             | 220            | Hà Chứa, Tây Sâu, La Ngà                                                           |
| 11,2      | Thủy Phù            | 121            | Vùng Hà tra, ngoại lồi, hạ thượng                                                  |
| <b>12</b> | <b>Dương Nổ</b>     | <b>116</b>     |                                                                                    |
| 12,1      | Phú Mậu 2           | 40             | TDP Vọng Trì, Cồn Mới, Tân Cự, Thanh Kiều, Ruộng Tư                                |
| 12,2      | Phú Thanh 1         | 40             | Cồn Dương, Phò Quốc Công, Thượng Đình, Eo, Nội Đồng, Tiên Thọ, Thượng hạ 18m       |
| 12,3      | Phú Dương           | 36             | Trường 9, Cồn, Tiêu 9m, Hương hỏa, Lường dài                                       |
| <b>13</b> | <b>Đan Điền</b>     | <b>682</b>     |                                                                                    |
| 13,1      | Tam Giang           | 67             | Vùng ô 773                                                                         |
| 13,2      | Thống Nhất          | 50             | Vùng bắc biên                                                                      |
| 13,3      | Nam Vinh            | 70             | Vùng Ô 1, Ô 2, Sơn Tùng                                                            |
| 13,4      | Bắc Vinh            | 40             | Đồng Thượng, Trà Sơ, Kênh ngang, Đông, Tây Ráy                                     |
| 13,5      | Đông Vinh           | 100            | Vinh Phú, Trĩa                                                                     |
| 13,6      | Tín Lợi             | 100            | Vùng Ô, Sơn Quan                                                                   |
| 13,7      | Phú Hoà             | 65             | Thượng, Mã hóp, Đồng Bạt, Phò Nam, Bà Đăng, Rột ngang, Rột dọc, Hương đánh, Rột hạ |
| 13,8      | Phú Thuận           | 100            | Cao Xá, Đức Trọng, Bàu Pheo, Nhà thờ, Tây lê                                       |

| STT       | Đơn vị (xã, phường) | Diện tích (ha) | Địa chỉ (Xứ đồng, ...)                                                                                      |
|-----------|---------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13,9      | Thắng Lợi           | 90             | Lô 1 đến lô 20                                                                                              |
| <b>14</b> | <b>Quảng Điền</b>   | <b>765</b>     |                                                                                                             |
| 14,1      | Quảng Thọ I         | 60             | Quảng Thọ I                                                                                                 |
| 14,2      | Quảng Thọ II        | 40             | Quảng Thọ II                                                                                                |
| 14,3      | Đồng Phước          | 80             | Đồng Phước                                                                                                  |
| 14,4      | Mai Phước           | 55             | Mai Phước                                                                                                   |
| 14,5      | Số 1 Sịa            | 90             | Số 1 Sịa                                                                                                    |
| 14,6      | Số 2 Sịa            | 120            | Số 2 Sịa                                                                                                    |
| 14,7      | Đồng Phú            | 170            | Đồng Phú                                                                                                    |
| 14,8      | An Xuân             | 150            | An Xuân                                                                                                     |
| <b>15</b> | <b>Phú Hồ</b>       | <b>570</b>     |                                                                                                             |
| 15,1      | Phú Hồ              | 200            | Phú Hồ                                                                                                      |
| 15,2      | Phú Lương 1         | 120            | Phú Lương 1                                                                                                 |
| 15,3      | Phú Lương 2         | 100            | Phú Lương 2                                                                                                 |
| 15,4      | Phú Lương 3         | 150            | Phú Lương 3                                                                                                 |
| <b>16</b> | <b>Phú Vang</b>     | <b>790</b>     |                                                                                                             |
| 16,1      | Vinh Hà             | 400            | Ô 1, Ô 2, Ô 3, Ô 4, Ô 5                                                                                     |
| 16,2      | Phú Gia             | 180            | Hà Muống, Bàu Kênh - Thanh Lam Bò, Bàu Hà Kênh                                                              |
| 16,3      | Phú Đa 1            | 70             | Bàu Đỏ, Ô Hòa Tây                                                                                           |
| 16,4      | Phú Đa 2            | 140            | Bàu Kênh, Điều Gà, Đàm Quang, Sờ 18                                                                         |
| <b>17</b> | <b>Vinh Lộc</b>     | <b>20</b>      |                                                                                                             |
| 17,1      | Mỹ Hải              | 20             | Ông Lễ                                                                                                      |
| <b>18</b> | <b>Hưng Lộc</b>     | <b>455</b>     |                                                                                                             |
| 18,1      | An Nông 1           | 105            | Cửa chùa, Mương Lấp, Bàu Năng, Cây Qua, còn Nghê, Còn Mòng, Trộ Mợn.                                        |
| 18,2      | An Nông 2           | 130            | Ô Vách, Ô Họ, Ô 3, 7 mẫu, Ô 5, Hà ô NHơn, Biền, cửa Hà, Hà Roi, Chi Chu, Còn Chè, Ô Vượng, Nền trại, Bến Lừ |
| 18,3      | Bắc Sơn             | 150            | Hàu, Bại, Chèo, Ô Đàm, 19/9, Lục xã trên, Lục xã ngoài                                                      |
| 18,4      | Nam Sơn             | 70             | Ô Đàm, Hạ Cửa, Hạ Đoạn                                                                                      |
| <b>19</b> | <b>Lộc An</b>       | <b>506</b>     |                                                                                                             |
| 19,1      | Đại Thành           | 220            | Đại Thành                                                                                                   |
| 19,2      | Tiến Lục            | 90             | Tiến Lục                                                                                                    |
| 19,3      | Hải Hà              | 25             | Hải Hà                                                                                                      |
| 19,4      | Châu Thành          | 46             | Châu Thành                                                                                                  |
| 19,5      | Đồng Sơn            | 35             | Đồng Sơn                                                                                                    |
| 19,6      | Đồng Hưng           | 70             | Đồng Hưng                                                                                                   |

| STT         | Đơn vị (xã, phường)                         | Diện tích (ha) | Địa chỉ (Xứ đồng, ...)                      |
|-------------|---------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------|
| 19,7        | Đông Xuân                                   | 20             | Đông Xuân                                   |
| <b>20</b>   | <b>Phú Lộc</b>                              | <b>200</b>     |                                             |
| 20,1        | Song Hà                                     | 120            | Đồng Sát                                    |
| 20,2        | Bắc Hà                                      | 60             | Bắc Hà                                      |
| 20,3        | Tân Hòa                                     | 20             | Tân Hòa                                     |
| <b>21</b>   | <b>Chân Mây - Lăng Cô</b>                   | <b>170</b>     |                                             |
| 21,1        | Thủy An                                     | 50             | Thủy An                                     |
| 21,2        | Thủy Tân                                    | 40             | Thủy Tân                                    |
| 21,3        | Song Thủy                                   | 20             | Song Thủy                                   |
| 21,4        | An Lộc                                      | 20             | An Lộc                                      |
| 21,5        | Trung Tiến                                  | 20             | Trung Tiến                                  |
| 21,6        | Phú Sơn                                     | 20             | Phú Sơn                                     |
| <b>22</b>   | <b>Khe Tre</b>                              | <b>16</b>      |                                             |
| 22,1        | Ka Tư, KaZa, Khe Lá                         | 16             | Ka Tư, KaZa, Khe Lá                         |
| <b>23</b>   | <b>A Lưới 1</b>                             | <b>87</b>      |                                             |
| 23,1        | Pa Dứa, Viên                                | 10             | Pa Dứa, Viên                                |
| 23,2        | A Tia 2, Đút 1                              | 32             | A Tia 2, Đút 1                              |
| 23,3        | A Đeeng Par Lieng 1                         | 25             | A Đeeng Par Lieng 1                         |
| 23,4        | A Niêng Lê Triêng 1                         | 20             | A Niêng Lê Triêng 1                         |
| <b>24</b>   | <b>A Lưới 2</b>                             | <b>150</b>     |                                             |
| 24,1        | Thôn 3, 6, 7                                | 20             | 3, 6, 7                                     |
| 24,2        | Thôn Pi ây 1, A Lưới                        | 30             | Pi ây 1, A Lưới                             |
| 24,3        | Thôn Pâr nghi, Pâr nghi 1, A Ngo, Bình Sơn  | 70             | Pâr nghi, Pâr nghi 1, A Ngo, Bình Sơn       |
| 24,4        | Thôn Lê Ninh, Lê Lộc 2                      | 30             | Lê Ninh, Lê Lộc 2                           |
| <b>25</b>   | <b>A Lưới 3</b>                             | <b>106</b>     |                                             |
| 25,1        | Căn Tô, Quảng Hợp                           | 10             | Căn Tô, Quảng Hợp                           |
| 25,2        | Hợp Thượng, A Đên                           | 20             | Hợp Thượng, A Đên                           |
| 25,3        | Quảng Phú, Quảng Lộc, Quảng Ngạn, Quảng Thọ | 40             | Quảng Phú, Quảng Lộc, Quảng Ngạn, Quảng Thọ |
| 25,4        | Vinh Lợi                                    | 26             | Vinh Lợi                                    |
| 25,5        | A Xáp                                       | 10             | A Xáp                                       |
| <b>26</b>   | <b>A Lưới 4</b>                             | <b>185</b>     |                                             |
| 26,1        | Ấn Cáp, M Rung                              | 30             | Ấn Cáp, M Rung                              |
| 26,2        | Ấr Cỏ, Sil                                  | 45             | Ấr Cỏ, Sil                                  |
| 26,3        | C8-C9                                       | 25             | C8-C9                                       |
| 26,4        | Thôn A Đót                                  | 15             | A Đót                                       |
| 26,5        | Thôn A Chi Lanh- A Ro                       | 50             | A Chi Lanh- A Ro                            |
| 26,6        | A Tin, Loah, Ta Vai, Tru Chaih, Ka Vá       | 20             | A Tin, Loah, Ta Vai, Tru Chaih, Ka Vá       |
| <b>Tổng</b> |                                             | <b>8,303</b>   |                                             |